Biểu số 01

UBND HUYỆN ĐỨC CƠ
PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH

Số: 245 /BC-TCKH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đức Cơ, ngày 17 tháng 11 năm 2020

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TIỂU DỰ ÁN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CSHT CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM 2020

STT	Danh mục dự án	Số lượng công trình	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn				Tình hình thực hiện				Số công trình hoàn thành	Ghi chú
				NSTW	NSĐP	Vốn dân đóng góp	Vốn lồng ghép, khác	Kế hoạch giao	KL hoàn thành	Vốn thực hiện	Vốn giải ngân (%)		
1	2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	**DỰ ÁN ĐẦU TƯ**	**10**	**7.575**	**6.696**	**670**	**209**	**0**	**7.366**	**7.219**	**7.219**	**98,00**	**10**	
1	**Vốn đã phân bổ**	**10**	**7.575**	**6.696**	**670**	**209**	**0**	**7.366**	**7.219**	**7.219**	**98,00**	**10**	
a	**Bố trí vốn cho các công trình chuyển tiếp**	**2**	**1.634**	**1.577**	**0**	**57**	**0**	**1.577**	**1.550**	**1.550**	**98,29**	**2**	
	Công trình giao thông	2	1.634	1.577		57		1.577	1.550	1.550	98,29	2	
	Nhà văn hóa, nhà SHCĐ												
	Công trình giáo dục												
b	**Công trình khởi công mới**	**8**	**5.941**	**5.119**	**670**	**152**	**0**	**5.789**	**5.669**	**5.669**	**97,93**	**8**	
	Công trình giao thông	6	4.636	3.848	**670**	118		4.518	4.398	4.398	97,34	6	
	Nhà văn hóa, nhà SHCĐ	1	305	300		5		300	300	300	100,00	1	
	Công trình giáo dục	1	1.000	971		29		971	971	971	100,00	1	
	Nước sinh hoạt		0										
II	**DỰ ÁN VỐN SN**	**2**	**544**	**495**	**49**	**0**	**0**	**544**	**540**	**540**	**99,26**	**2**	
	Vốn đã phân bổ	2	544	495	49			544	540	540	99,26	2	

Nơi nhận:
- UBND huyện;
- Phòng Dân tộc;
- Lưu VT, TCKH

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH

Nguyễn Văn Minh Tuệ

Ký bởi: Phòng Tài chính - Kế hoạch
Email: tckh.ducco@gialai.gov.vn
Cơ quan: Huyện Đức Cơ, Tỉnh Gia Lai
Ngày ký: 18.11.2020 10:52:29 +07:00

Biểu số 01

UBND HUYỆN ĐỨC CƠ
PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH

Số: 245/BC-TCKH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đức Cơ, ngày 17 tháng 11 năm 2020

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TIỂU DỰ ÁN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CSHT CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM 2020

STT	Danh mục dự án	Số lượng công trình	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn				Tình hình thực hiện				Số công trình hoàn thành	Ghi chú
				NSTW	NSĐP	Vốn dân đóng góp	Vốn lồng ghép, khác	Kế hoạch giao	KL hoàn thành	Vốn thực hiện	Vốn giải ngân (%)		
1	2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	**DỰ ÁN ĐẦU TƯ**	**10**	**7.575**	**6.696**	**670**	**209**	**0**	**7.186**	**6.670**	**4.981**	**279**	**7**	
1	**Vốn đã phân bổ**	**10**	**7.575**	**6.696**	**670**	**209**	**0**	**7.186**	**6.670**	**4.981**	**279**	**7**	
a	**Bố trí vốn cho các công trình chuyển tiếp**	**2**	**1.634**	**1577**	**0**	**57**	**0**	**1577**	**1550**	**1318,62**	**85,07226**	**2**	Tính đến ngày 11/11/2020
	Công trình giao thông	2	1.634	1.577		57		1.577	1.550	1.319	85,07	2	
	Nhà văn hóa, nhà SHCĐ												
	Công trình giáo dục												
b	**Công trình khởi công mới**	**8**	**5.941**	**5119**	**670**	**152**	**0**	**5609**	**5120**	**3662,53**	**194,1692**	**5**	
	Công trình giao thông	6	4.636	3.848	**670**	118		4.518	3.849	2.790	72,49	3	
	Nhà văn hóa, nhà SHCĐ	1	305	300		5		300	300	138	46,08	1	
	Công trình giáo dục	1	1.000	971		29		791	971	734	75,60	1	
	Nước sinh hoạt		0										
II	**DỰ ÁN VỐN SN**		**544**	**495**	**49**	**0**	**0**	**544**	**300**	**0**	**0**	**0**	
	Vốn đã phân bổ		544	495	49			544	300				

Nơi nhận:
- UBND huyện;
- Phòng Dân tộc;
- Lưu VT, TCKH

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Văn Minh Tuệ

̉ ÁN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA (

STT	Danh mục dự án	Số lượng công trình	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn				Tình hình thực hiện				Số công trình hoàn thành	Ghi chú
					NSTW	NSĐP	Vốn dân đóng góp	Vốn lồng ghép, vốn khác	Kế hoạch giao	KL hoàn thành	Vốn thực hiện	Vốn giải ngân		
	TỔNG SỐ			**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	
II	**Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững**			**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	**#REF!**	
	NĂM 2019			**9.830**	**8.627**	**705**	**498**	**0**	**8.627**	**705**	**0**	**0**	**0**	
1	Đường vào khu nghĩa trang làng Ba	xã Ia Pnôn	2019	1.280	856	385	39		856	385				
2	Đường giao thông nội làng Nú, thôn Đức Hưng	xã Ia Nan	2019-2020	1.700	1.633		67		1.633					
3	Trường Mầm non Hoa Sen; hạng mục: Nhà ăn, bếp ăn, thiết bị	xã Ia Lang	2019	790	769		21		769					
4	Trường Phổ thông Dân tộc bán trú THCS Siu Blẽh	xã Ia Lang	2019	310	300		10		300					
5	Đường giao thông làng Ấp	xã Ia Kriêng	2019	1.100	1.069		31		1.069					

STT	Danh mục dự án	Số lượng công trình	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn				Tình hình thực hiện				Số công trình hoàn thành	Ghi chú
					NSTW	NSĐP	Vốn dân đóng góp	Vốn lồng ghép, vốn khác	Kế hoạch giao	KL hoàn thành	Vốn thực hiện	Vốn giải ngân		
6	Đường giao thông làng Sung Kép	xã Ia Kla	2019-2020	1.640	1.600		40		1.600					
7	Đường giao thông nội làng Ngol Le	xã Ia Krêl	2019	820	800		20		800					
8	Đường giao thông làng Ghè	xã Ia Dơk	2019	820	800		20		800					
9	Đường giao thông làng Yít Rông 2	xã Ia Din	2019	550	520		30		520					
10	Đường giao thông làng Al Gôn	xã Ia Din	2019	820	280	320	220		280	320				
	NĂM 2020			**5.941**	**5.119**	**670**	**152**	**0**	**5.119**	**670**	**0**	**0**	**0**	
3	Đường nội bộ làng Chan, làng Ba xã Ia Pnôn	xã Ia Pnôn	2020	1.166	777	350	39		777	350				
4	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn xã Ia Lang	xã Ia Lang	2020	1.000	971		29		971					
5	Đường giao thông làng Grôn	xã Ia Kriêng	2020	1.000	971		29		971					
6	Đường giao thông làng Ngo Le	xã Ia Krêl	2020	400	400		0		400					
6	Đường giao thông nội làng Khóp	xã Ia Krêl	2020	400	400		0		400					
7	Đường giao thông tuyến 2, làng Dơk Ngol	xã Ia Dơk	2020	820	800		20		800					
8	Đường giao thông làng Al Gôn	xã Ia Din	2020	850	500	320	30		500	320				
9	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng AL Gôn	xã Ia Din	2020	305	300		5		300					

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao (Thủ tướng Chính phủ hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh)	Thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 5 năm (hoặc đến thời điểm						Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu
				2016	2017	2018	2019	2020	Tổng giai đoạn	
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**									
1.1	Kết quả đạt chuẩn nông thôn mới									
a	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới									
	- Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn	xã								
	- Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn	%								
b	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí/01 xã								
c	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới	huyện								
d	Xã đạt dưới 05 tiêu chí	xã								
1.2	Kết quả thực hiện một số tiêu chí nâng cao									

	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã								
1.3	Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày									
1.4	Kết quả thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới theo Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày									
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền**									
1.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%								
1.2	Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu theo Khung kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 ban hành kèm theo Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016									

KẾT QUẢ HUY ĐỘNG, PHÂN BỔ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

ĐVT: Triệu đồng

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao					Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 5 năm (từ đầu giai đoạn đến năm thực hiện báo cáo) Tổng cộng										Kết quả phân bổ và sử dụng nguồn vốn huy động trong giai đoạn 5 năm (từ đầu giai đoạn đến năm thực hiện báo cáo) Tổng cộng										Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:									Tổng cộng	Trong đó:									
			NSNN					NSNN										NSNN									
			NSTW			TPCP		NSTW			NSĐP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay		NSTW			NSĐP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay	
			ĐTPT		SN			ĐTPT		SN								ĐTPT		SN							
			Trong nước	NN	Trong nước			Trong nước	NN	Trong nước	ĐTPT	SN						Trong nước	NN	Trong nước	ĐTPT	SN					
	TỔNG SỐ	**121.310**	**87.637**	**0**	**28.133**	**3.540**	**130.918**	**87.637**	**0**	**28.123**	**7.936**	**2.551**	**3.540**	**1.131**	**0**	**0**	**122.039**	**86.960**	**0**	**24.387**	**5.936**	**551**	**3.507**	**698**	**0**	**0**	
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**75.618**	**52.185**	**0**	**17.892,5**	**3.540**	**81.489**	**52.185**	**0**	**17.893**	**5.871**	**2.000**	**3.540**	**0**	**0**	**0**	**73.659**	**52.017**	**0**	**14.200,5**	**3.935**	**0**	**3.507**	**0**	**0**	**0**	
1.1	Quy hoạch xây dựng NTM	180			180		180			180							180			180							
1.2	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội	55.725	52.185			3.540	61.596	52.185			5.871		3.540				59.459	52.017			3.935		3.507				
1.3	Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân	7.729			7.729		7.729			7.729							7.729			7.729							
1.4	Giảm nghèo và an sinh xã hội	0					0										0										
1.5	Phát triển giáo dục nông thôn	0					0										0										
1.6	Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	0					0										0										
1.7	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn	650			650		650			650							650			650							

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao					Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 5 năm (từ đầu giai đoạn đến năm thực hiện báo cáo) Tổng cộng										Kết quả phân bổ và sử dụng nguồn vốn huy động trong giai đoạn 5 năm (từ đầu giai đoạn đến năm thực hiện báo cáo) Tổng cộng										Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:									Tổng cộng	Trong đó:									
			NSNN					NSNN										NSNN									
			NSTW			TPCP		NSTW			NSĐP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay		NSTW			NSĐP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay	
			ĐTPT		SN			ĐTPT		SN								ĐTPT		SN							
			Trong nước	NN	Trong nước			Trong nước	NN	Trong nước	ĐTPT	SN						Trong nước	NN	Trong nước	ĐTPT	SN					
1.8	Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại làng nghề.	1.923			1.923		1.923			1.923							883			883							
1.9	Nâng cao chất lương, phát huy vai trò tổ chức Đảng, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân	0															0										
1.10	Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn	0															0										
1.11	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	30			30		30			30							30			30							
1.12	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	2.314			2.313,5		2.314			2.313,5							1.684,1			1.684,1							
1.13	Phát triển ngành nghề nông thôn	114			114		114			114							114			114							
1.14	Duy tu, bảo dưỡng	3.131			3.131		3.131			3.131							1.422			1.422							

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao					Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 5 năm (từ đầu giai đoạn đến năm thực hiện báo cáo) Tổng cộng										Kết quả phân bổ và sử dụng nguồn vốn huy động trong giai đoạn 5 năm (từ đầu giai đoạn đến năm thực hiện báo cáo) Tổng cộng										Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:									Tổng cộng	Trong đó:									
			NSNN					NSNN										NSNN									
			NSTW			TPCP		NSTW			NSĐP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay		NSTW			NSĐP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay	
			ĐTPT		SN			ĐTPT		SN								ĐTPT		SN							
			Trong nước	NN	Trong nước			Trong nước	NN	Trong nước	ĐTPT	SN						Trong nước	NN	Trong nước	ĐTPT	SN					
1.15	Hỗ trợ hoạt động cơ quan chỉ đạo các cấp; Tổng kết 10 năm; Hỗ trợ công tác truyền thông	732			732		732			732							427			427							
1.16	Hỗ trợ lập đề án XD NTM ; Tập huấn	90			90		90			90							90			90							
1.17	Hỗ trợ 6 xã biên giới thực hiện Đề án 1385	3.000			1.000		3.000			1.000		2.000					991			991							
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**45.693**	**35.452**	**0**	**10.241**	**0**	**49.430**	**35.452**	**0**	**10.231**	**2.065**	**551**	**0**	**1.131**	**0**	**0**	**48.380**	**34.943**	**0**	**10.187**	**2.001**	**551**	**0**	**698**	**0**	**0**	
2.1	Chương trình 30a	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
a	Hỗ trợ đầu tư CS HT huyện nghèo	0															0										
b	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	0															0										
c	Phát triển sản xuất, ĐDHSK và NRMH giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển	0															0										
d	Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	0															0										
2.2	Chương trình 135	43.041	35.452	0	7.589	0	46.579	35.452	0	7.579	2.065	352	0	1.131	0	0	45.573	34.943	0	7.579	2.001	352	0	698	0	0	

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao					Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 5 năm (từ đầu giai đoạn đến năm thực hiện báo cáo) Tổng cộng										Kết quả phân bổ và sử dụng nguồn vốn huy động trong giai đoạn 5 năm (từ đầu giai đoạn đến năm thực hiện báo cáo) Tổng cộng										Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:									Tổng cộng	Trong đó:									
			NSNN					NSNN										NSNN									
			NSTW			TPCP		NSTW			NSĐP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay		NSTW			NSĐP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay	
			ĐTPT		SN			ĐTPT		SN								ĐTPT		SN							
			Trong nước	NN	Trong nước			Trong nước	NN	Trong nước	ĐTPT	SN						Trong nước	NN	Trong nước	ĐTPT	SN					
a	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản ĐBKK.	35.452	35.452				38.648	35.452			2.065			1.131			37.642	34.943			2.001			698			
c	Phát triển sản xuất, ĐDHSK và NRMH giảm nghèo trên địa bàn các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản ĐBKK.	7.164			7.164		7.506			7.154		352					7.506			7.154		352					
d	Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; các thôn, bản ĐBKK.	425			425		425			425							425			425							
2.3	Phát triển sản xuất, ĐDHSK và NRMH giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135.	415			415		515			415		100					515			415		100					
2.4	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	45			45		50			45		5					50			45		5					
2.5	Nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá thực hiện Chương trình.	464			464		472			464		8					472			464		8					
2.6	Duy tu, bảo dưỡng	1.728			1.728		1.814			1.728		86					1.770			1.684		86					